

BIỂU 01: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)*

Số TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Hội đồng nhân dân xã giao	
			Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu điều tiết NS xã
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.560,00	1.560,00	1.560,00
I	Thu nội địa	1.560,00	1.560,00	1.560,00
*	<i>Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.160,00</i>
*	<i>Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất và thu phí theo NQ 01</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.160,00</i>	<i>1.160,00</i>
1	Thu từ khu vực ngoài QĐ	330,00	330,00	330,00
-	Thuế GTGT	300,00	300,00	300,00
-	Thuế thu nhập DN	30,00	30,00	30,00
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	<i>Trong đó thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			
-	Thuế tài nguyên			
2	Lệ phí trước bạ	500,00	500,00	500,00
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120,00	120,00	120,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	70,00	70,00	70,00
5	Phí và lệ phí	60,00	60,00	60,00
-	Ngân sách địa phương. Trong đó:			
+	Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (Thu phí theo NQ 01)			
+	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5,00	5,00	5,00
+	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			
+	Lệ phí môn bài			
6	Thu tiền sử dụng đất	400,00	400,00	400,00
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			
8	Thu khác ngân sách	80,00	80,00	80,00
-	Thu khác ngân sách tỉnh	30,00	30,00	30,00
-	Thu khác ngân sách xã	50,00	50,00	50,00
9	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản			
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH XÃ	106.668,00	-	106.668,00
1	Thu điều tiết được hưởng theo phân cấp	1.470,00	-	1.470,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	105.198,00		105.198,00
-	Thu bổ sung cân đối	104.297,00	-	104.297,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	901,00	-	901,00

BIỂU 02: BIỂU DỰ TOÁN GIAO THU SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)**Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Tên đơn vị	Dự toán thu SN			Dự toán chi		
		Tổng số	Thu học phí, dịch vụ	Thu từ ngân sách cấp bù học phí	Tổng	Trong đó	
						40% thực hiện chi CCTL	60% chi hoạt động
	TỔNG CỘNG	1.551,800	-	1.551,800	1.551,800	620,720	931,080
1	Các đơn vị trường học	1.551,800	-	1.551,800	1.551,800	620,720	931,080
I	CẤP MẦM NON	333,800	-	333,800	333,800	133,520	200,280
1	<i>Trường Mầm non Sần Viên</i>	<i>137,000</i>		<i>137,000</i>	<i>137,000</i>	<i>54,800</i>	<i>82,200</i>
2	<i>Trường Mầm non Lợi Bắc</i>	<i>196,800</i>		<i>196,800</i>	<i>196,800</i>	<i>78,720</i>	<i>118,080</i>
II	CẤP TIỂU HỌC	642,000	-	642,000	642,000	256,800	385,200
1	<i>Trường Tiểu học Sần Viên</i>	<i>318,000</i>		<i>318,000</i>	<i>318,000</i>	<i>127,200</i>	<i>190,800</i>
2	<i>Trường Tiểu học Lợi Bắc</i>	<i>324,000</i>		<i>324,000</i>	<i>324,000</i>	<i>129,600</i>	<i>194,400</i>
III	CẤP THCS	576,000	-	576,000	576,000	230,400	345,600
1	<i>Trường THCS Sần Viên</i>	<i>272,160</i>		<i>272,160</i>	<i>272,160</i>	<i>108,864</i>	<i>163,296</i>
2	<i>Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc</i>	<i>303,840</i>		<i>303,840</i>	<i>303,840</i>	<i>121,536</i>	<i>182,304</i>

BIỂU 03: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	106.668,00	106.668,00
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III)	105.767,00	105.767,00
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.940,00	1.940,00
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.600,00	1.600,00
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	340,00	340,00
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	101.712,00	101.712,00
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.090,00	3.090,00
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	109,00	109,00
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	75,00	75,00
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	359,00	359,00
1.4	Sự nghiệp giao thông	1.147,00	1.147,00
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500,00	500,00
1.6	Sự nghiệp tài nguyên	100,00	100,00
1.7	Sự nghiệp khác	800,00	800,00
2	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	62.358,00	62.358,00
-	Sự nghiệp giáo dục	54.553,00	54.553,00
-	Trung tâm học tập cộng đồng	94,00	94,00
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác (Hỗ trợ nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục)	770,00	770,00
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	574,00	574,00
-	'Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC	159,00	159,00
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	4.522,00	4.522,00
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	1.686,00	1.686,00
3	Chi sự nghiệp y tế	3.283,00	3.283,00
-	Chi sự nghiệp y tế	3.283,00	3.283,00
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ		
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	150,00	150,00
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60,00	60,00
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình		

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2
8	Chi đảm bảo xã hội	1.862,00	1.862,00
-	Chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách	48,00	48,00
-	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội	50,00	50,00
-	Đảm bảo xã hội khác	250,00	250,00
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	1.436,00	1.436,00
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	78,00	78,00
9	Chi quản lý hành chính	21.986,00	21.986,00
-	Chi quản lý nhà nước	10.368,00	10.368,00
-	Kinh phí báo chí thôn bản	42,00	42,00
-	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc	43,00	43,00
-	Chi quản lý hành chính khác	1.000,00	1.000,00
-	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	7.210,00	7.210,00
-	Chi cho đoàn thể và các tổ chức chính trị, xã hội	3.323,00	3.323,00
10	Chi an ninh, quốc phòng	1.184,00	1.184,00
-	Chi An ninh	107,00	107,00
-	Chi Quốc phòng	1.077,00	1.077,00
11	Các nhiệm vụ khác	7.228,00	7.228,00
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo	3.409,00	3.409,00
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến	47,00	47,00
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVC; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	390,00	390,00
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	927,00	927,00
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	25,00	25,00
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	54,00	54,00
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	26,00	26,00
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (trong đó SN GD và ĐT: 664 trđ)	1.016,00	1.016,00

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		Tỉnh giao	HĐND xã giao
A	B	1	2
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HDDND tỉnh Lạng Sơn	309,00	309,00
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	23,00	23,00
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	602,00	602,00
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,00	400,00
12	Chi khác ngân sách	511,00	511,00
-	Chi khác	511,00	511,00
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.115,00	2.115,00
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH	901,00	901,00
	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	252,00	252,00
	hính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC	26,00	26,00
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	52,00	52,00
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	13,00	13,00
	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	34,00	34,00
	Trợ cấp hưu trí xã hội	524,00	524,00
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG VÀ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN, NHIỆM VỤ KHÁC	-	-
I	Chi thực hiện các Chương trình Mục tiêu quốc gia	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026	
		Tính giao	HĐND xã giao
A	B	1	2
D	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	948,00	948,00
E	GHI THU- GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	187,00	187,00

BIỂU 04: TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

0

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện								Kinh phí chưa phân bổ, giao cho UBND xã điều hành trong năm
		Tính giao	HĐND xã giao	Văn phòng HĐND & UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ xã	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc xã	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp y tế	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B)	106.668,00	106.668,00	8.119,00	7.093,00	6.248,00	1.229,00	6.908,00	3.369,00	61.625,10	3.283,00	8.793,90
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NS (I+II+III)	105.767,00	105.767,00	8.119,00	7.093,00	5.625,00	1.229,00	6.908,00	3.369,00	61.347,10	3.283,00	8.793,90
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.940,00	1.940,00	-	1.940,00	-	-	-	-	-	-	-
1	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.600,00	1.600,00		1.600,00							
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	340,00	340,00		340,00							
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	101.712,00	101.712,00	8.119,00	5.153,00	5.625,00	1.229,00	6.908,00	3.369,00	61.347,10	3.283,00	6.678,90
1	Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	3.090,00	3.090,00		3.090,00							
1.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	109,00	109,00		109,00							
1.2	Sự nghiệp lâm nghiệp	75,00	75,00		75,00							
1.3	Sự nghiệp thủy lợi	359,00	359,00		359,00							
1.4	Sự nghiệp giao thông	1.147,00	1.147,00		1.147,00							
1.5	Sự nghiệp kiến thiết thị chính	500,00	500,00		500,00							
1.6	Sự nghiệp tài nguyên	100,00	100,00		100,00							
1.7	Sự nghiệp khác	800,00	800,00		800,00							
2	Chi Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	62.358,00	62.358,00	-	-	364,00		-		57.790,10		4.203,90
-	Sự nghiệp giáo dục	54.553,00	54.553,00							50.849,10		3.703,90
-	Trung tâm học tập cộng đồng	94,00	94,00			94,00						
	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo khác (Hỗ trợ nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục)	770,00	770,00			270,00						500,00
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	574,00	574,00							574,00		
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC	159,00	159,00							159,00		

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện								Kinh phí chưa phân bổ, giao cho UBND xã điều hành trong năm
		Tính giao	HĐND xã giao	Văn phòng HĐND & UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ xã	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc xã	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp y tế	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	1.686,00	1.686,00							1.686,00		
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP	4.522,00	4.522,00							4.522,00		
3	Chi sự nghiệp y tế	3.283,00	3.283,00	-	-	-	-	-	-	-	3.283,00	
-	Chi sự nghiệp y tế	3.283,00	3.283,00								3.283,00	
4	Sự nghiệp khoa học công nghệ											
5	Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin	150,00	150,00			150,00						
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	60,00	60,00			60,00						
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình											
8	Chi đảm bảo xã hội	1.862,00	1.862,00	-	78,00	1.784,00	-	-	-	-	-	-
-	Chi thăm hỏi, động viên các gia đình thuộc diện chính sách	48,00	48,00			48,00						
-	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội	50,00	50,00			50,00						
-	Đảm bảo xã hội khác	250,00	250,00			250,00						
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	1.436,00	1.436,00			1.436,00						
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg	78,00	78,00		78,00							
9	Chi quản lý hành chính	21.986,00	21.986,00	5.876,00	1.586,00	1.766,00	1.163,00	6.816,00	3.269,00	-	-	1.510,00
-	Chi quản lý nhà nước	10.368,00	10.368,00	5.641,00	1.586,00	1.740,00	1.159,00					
-	Kinh phí báo chí thôn bản	42,00	42,00	42,00								
-	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc	43,00	43,00	43,00								
-	Chi quản lý hành chính khác	1.000,00	1.000,00	150,00		26,00	4,00	390,00				672,00
-	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	7.210,00	7.210,00					6.426,00				784,00

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện								Kinh phí chưa phân bổ, giao cho UBND xã điều hành trong năm
		Tính giao	HĐND xã giao	Văn phòng HĐND & UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ xã	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc xã	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp y tế	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
-	Chi cho đoàn thể và các tổ chức chính trị, xã hội	3.323,00	3.323,00						3.269,00			54,00
10	Chi an ninh, quốc phòng	1.184,00	1.184,00	1.184,00	-	-		-		-		-
-	Chi An ninh	107,00	107,00	107,00								
-	Chi Quốc phòng	1.077,00	1.077,00	1.077,00								
-	Hỗ trợ khác											
11	Các nhiệm vụ khác	7.228,00	7.228,00	1.059,00	399,00	1.501,00	66,00	92,00	100,00	3.557,00	-	454,00
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo	3.409,00	3.409,00							2.955,00		454,00
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến	47,00	47,00			47,00						
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCVN; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND	390,00	390,00	132,00	36,00	60,00	66,00	66,00	30,00			
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND	927,00	927,00	927,00								
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND	25,00	25,00			25,00						
-	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND	54,00	54,00		54,00							
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND	26,00	26,00					26,00				
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (trong đó SN GD và ĐT: 664 trđ)	1.016,00	1.016,00			1.016,00						
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2016/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HDDND tỉnh Lạng Sơn	309,00	309,00		309,00							

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện								Kinh phí chưa phân bổ, giao cho UBND xã điều hành trong năm
		Tính giao	HĐND xã giao	Văn phòng HĐND & UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá - Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ xã	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc xã	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp y tế	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND	23,00	23,00			23,00						
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP	602,00	602,00							602,00		
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031	400,00	400,00			330,00			70,00			
12	Chi khác ngân sách	511,00	511,00	-	-	-		-		-		511,00
-	Chi khác	511,00	511,00									511,00
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.115,00	2.115,00									2.115,00
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH	901,00	901,00	-	-	623,00		-		278,00		-
	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP	252,00	252,00							252,00		
	hính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	26,00	26,00							26,00		
	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	52,00	52,00			52,00						
	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	13,00	13,00			13,00						
	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện	34,00	34,00			34,00						
	Trợ cấp hưu trí xã hội	524,00	524,00			524,00						
C	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	948,00	948,00									

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2026		Trong đó, giao cho các cơ quan, đơn vị thực hiện								Kinh phí chưa phân bổ, giao cho UBND xã điều hành trong năm
		Tính giao	HĐND xã giao	Văn phòng HĐND & UBND xã	Phòng Kinh tế	Phòng Văn hoá -Xã hội	Trung tâm phục vụ hành chính công	Văn phòng Đảng uỷ xã	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc xã	Sự nghiệp Giáo dục	Sự nghiệp y tế	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
D	GHI THU- GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ	187,00	187,00							187,00		

BIỂU 05: CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NO-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lôi Bắc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	I	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ (A+B+C)	270	218	53	87.314,90	65.655,00	21.659,90	948,00	620,72	23.809,00	106.668,00	
A	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	270	218	53	87.314,90	65.655,00	21.659,90	948,00	620,72	22.908,00	105.767,00	
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN				1.940,00		1.940,00	-		-	1.940,00	
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước				1.600,00		1.600,00				1.600,000	Bổ trí theo KH đầu tư công được phê duyệt
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất				340,00		340,00				340,000	Bổ trí theo KH đầu tư công được phê duyệt
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	270	218	53	83.259,90	65.655,00	17.604,90	948,00	620,72	22.908,00	101.712,00	
1	Chi sự nghiệp kinh tế				-		-	-		3.090,00	3.090,00	
1.1	Sự nghiệp giao thông				-					1.147,00	1.147,000	Giao cho Phòng Kinh tế
-	Sửa chữa thường xuyên đường xã, đường đô thị điều chuyển từ huyện về				-					932,00	932,00	
-	Sự nghiệp giao thông (Chi sửa chữa thường xuyên đối với đường xã quản lý 3,5 trđ/km/năm)				-					215,00	215,00	
1.2	Sự nghiệp kiến thiết thị hính				-					500,00	500,00	
1.3	Sự nghiệp nông nghiệp				-					109,00	109,00	
1.4	Sự nghiệp lâm nghiệp				-					75,00	75,00	
1.5	Sự nghiệp thủy lợi, thủy sản				-					359,00	359,00	
1.6	Sự nghiệp tài nguyên				-					100,00	100,00	
1.7	Sự nghiệp kinh tế khác				-					800,00	800,00	
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	205	159	46	59.398,90	49.953,00	9.445,90	755,70	620,72	7.805,00	62.358,00	
2.1	Giao cho các đơn vị sự nghiệp giáo dục	205	159	46	54.553,00	49.953,00	4.600,00	402,90	620,72	6.941,00	57.219,10	
-	Biên chế	205	159	46	54.553,00	49.953,00	4.600,00	402,90	620,72		50.278,10	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP				-					4.522,00	4.522,00	

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020				-					574,00	574,00	Chi tiết theo biểu số 05
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013				-					159,00	159,00	
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				-					1.686,00	1.686,00	
2.2	Giao Phòng Văn hoá xã hội	-	-	-	-	-	-	-	-	94,00	94,00	
-	Trung tâm học tập cộng đồng	-	-	-	-			-		94,00	94,00	
+	Phụ cấp quản lý				-					14,00	14,00	
+	Kinh phí hoạt động (xã khu vực II, III: 80 trđ)				-					80,00	80,00	
2.3	Kinh phí giữ lại chưa phân bổ				4.845,90	-	4.845,90	352,80		500,00	4.774,90	
-	Kinh phí chi tiền lương và các nhiệm vụ khác giữ lại sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ				-					500,00	500,00	Giao cho UBND xã thực hiện điều hành trong năm
-	Kinh phí chi tiền lương và biên chế khuyết				4.845,90		4.845,90	352,80			4.274,90	Giao cho UBND xã thực hiện điều hành trong năm
2.4	Giao Phòng Văn hoá xã hội				-	-	-	-		270,00	270,00	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chung thuộc lĩnh vực giáo dục trên địa bàn, mức phân bổ 45 triệu đồng/trường/đơn vị cấp xã/năm				-					270,00	270,00	
3	Sự nghiệp Văn hoá - Thông tin				-	-	-	-		150,00	150,00	Giao Phòng Văn hoá - Xã hội
-	Kinh phí hoạt động văn hoá trên địa bàn xã (trong đó chi cho Ban Chỉ đạo phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá mỗi đơn vị cấp xã là 6 triệu đồng/năm)				-	-				60,00	60,00	
-	Hỗ trợ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh như tuyên truyền, tổ chức các ngày hội, hoạt động văn hóa cộng đồng và các nhiệm vụ phát sinh khác theo quy định trên địa bàn, mức 5 triệu đồng/thôn/năm.				-					90,00	90,00	
4	Chi sự nghiệp y tế	11	11		3.180,00	2.880,00	300,00	-		103,00	3.283,00	Giao Trạm y tế xã
-	Kinh phí chi tiền lương, các khoản phụ cấp; phụ cấp y tế thôn bản; hoạt động và các nhiệm vụ khác	11	11		3.180,00	2.880,00	300,00				3.180,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP				-					103,00	103,00	
5	Sự nghiệp Thể dục - Thể thao				-	-	-	-		60,00	60,00	
-	Đảm bảo các hoạt động thể dục, thể thao trên địa bàn: 60 triệu đồng/đơn vị cấp xã/năm.				-	-				60,00	60,00	Giao Phòng Văn hoá - Xã hội

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
6	Đảm bảo xã hội				-	-	-	-		1.862,00	1.862,00	Giao Phòng Văn hoá -Xã hội
-	Kinh phí cho các gia đình thuộc diện chính sách				-	-				48,00	48,00	Giao Phòng Văn hoá -Xã hội
-	Đảm bảo xã hội khác				-	-				250,00	250,00	
-	Kinh phí trợ cấp và cứu tế xã hội				-	-				50,00	50,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP				-					1.436,00	1.436,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg				-					78,00	78,00	Giao Phòng Kinh tế
7	Quản lý hành chính	65	59	7	15.577,00	12.822,00	2.755,00	192,30	-	6.019,00	21.986,00	
7.1	Chi Quản lý Nhà nước	35	35	4	8.586,00	7.428,00	1.158,00	111,00		1.805,00	10.391,00	
7.1.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã	17	17	4	4.237,00	3.667,00	570,00	57,00	-	1.639,00	5.876,00	
-	Biên chế, định mức	17	17		3.883,00	3.373,00	510,00	51,00			3.883,00	
-	Lương HĐ số 111, định mức	4		4	354,00	294,00	60,00	6,00			354,00	
-	Phụ cấp cán bộ theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh				-					828,00	828,00	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND (38 người *HS 0,3*12 tháng)				-					320,00	320,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP và Hợp đồng 111				-					166,00	166,00	
-	Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (01 người)				-					43,00	43,00	
-	Bảo chi thôn bản				-					42,00	42,00	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh: 5,00 triệu đồng/thôn/năm				-	-				90,00	90,00	
-	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn, các hoạt động khác				-	-				150,00	150,00	
7.1.2	Phòng Kinh tế	6	6		1.521,00	1.341,00	180,00	18,00		65,00	1.586,00	
-	Biên chế, định mức	6	6		1.521,00	1.341,00	180,00	18,00			1.521,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP				-					65,00	65,00	
7.1.3	Phòng Văn hoá xã hội	7	7		1.669,00	1.459,00	210,00	21,00	-	97,00	1.766,00	
-	Biên chế, định mức	7	7		1.669,00	1.459,00	210,00	21,00			1.669,00	

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP				-					71,00	71,00	
-	Cung cấp thiết bị sim vào mạng và sửa chữa tại các thôn trên địa bàn, Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 30/2022/NQHĐND tỉnh chế độ hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số				-					26,00	26,00	
7.1.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	5	5		1.159,00	961,00	198,00	15,00		4,00	1.163,00	
-	Biên chế, định mức	5	5		1.111,00	961,00	150,00	15,00			1.111,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP				48,00		48,00				48,00	
-	Rà soát văn bản thủ tục hành chính (01 ng x 15.000đ/ngày x 22 ngày x 12 th)				-					4,00	4,00	
7.1.5	Kinh phí nâng lương, bậc lương				-					242,00	242,00	Giao cho UBND xã thực hiện điều hành trong năm
7.1.6	Chi quản lý nhà nước giữ lại chưa phân bổ (Chi quản lý hành chính khác)				-					430,00	430,00	Giao cho UBND xã thực hiện điều hành trong năm
7.2	Đảng	21	16	3	5.126,00	3.785,00	1.341,00	55,70		2.084,00	7.600,00	
7.2.1	Văn phòng Đảng uỷ xã	21	16	3	5.126,00	3.785,00	1.341,00	55,70	-	2.084,00	7.600,00	
*	Lương, phụ cấp lương				4.342,00	3.785,00	557,00	55,70	-	2.084,00	6.816,00	
-	Biên chế, định mức	18	16		4.068,00	3.556,00	512,00	51,20			4.068,00	
-	Lương HĐ số 111, định mức	3		3	274,00	229,00	45,00	4,50			274,00	
-	Phụ cấp cán bộ theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh				-					828,00	828,00	
-	Phụ cấp cấp uỷ viên (27 người *HS 0,3*12 tháng)				-					227,00	227,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP và Hợp đồng 111				-					165,00	165,00	
-	Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW (trừ PC cấp uỷ viên đã tính riêng ở mục trên)				-					864,00	864,00	
-	Kinh phí lắp đặt màn hình đèn led và trang thiết bị phòng họp Ban chấp hành									290,00	290,00	
-	Hỗ trợ phục vụ công tác chuyên môn				-	-				100,00	100,00	
*	Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam giữ lại chưa phân bổ, kinh phí biên chế khuyết, nâng lương				784,00		784,00				784,00	Giao cho UBND xã thực hiện điều hành trong năm
7.3	Ủy ban Mặt Trận Tổ quốc Việt nam xã	9	8		1.865,00	1.609,00	256,00	25,60		1.458,00	3.323,00	
7.3.1	Lương, phụ cấp lương				1.865,00	1.609,00	256,00	25,60		1.221,00	3.086,00	

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
-	Biên chế, định mức	9	8		1.865,00	1.609,00	256,00	25,60			1.865,00	
-	Phụ cấp cán bộ theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND tỉnh				-					1.140,00	1.140,00	
-	Tiền thưởng theo Nghị định 73/2025/NĐ-CP				-					81,00	81,00	
7.3.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ				-	-	-	-	-	237,00	237,00	
-	Kinh phí bảo đảm hoạt động của ban Thanh tra nhân dân theo NQ 63/2017/NQ-HĐND				-					5,00	5,00	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã đặc biệt khó khăn theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC ngày 20/3/2012 của Bộ Tài chính 2,5 triệu/ thôn/năm (0,5 triệu/chi hội/năm)				-					45,00	45,00	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND					-	-	-	-	133,00	133,00	
	+ Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND (vùng I, II: 20 triệu/năm/xã, vùng III: 25 triệu/năm/xã)									25,00	25,00	
	+ Kinh phí cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"									108,00	108,00	
-	Kinh phí giữ lại chưa phân bổ									54,00	54,00	UBND xã thực hiện điều hành trong năm
8	Chi an ninh, quốc phòng				1.184,00	-	1.184,00	-	-	-	1.184,00	
-	Chi an ninh				107,00	-	107,00	-	-	-	107,00	Giao Văn phòng HĐND và UBND xã
+	Đảm bảo nhiệm vụ phân cấp tại xã (theo dân số)				107,00		107,00				107,00	
-	Chi quốc phòng				1.077,00	-	1.077,00			-	1.077,00	Giao Văn phòng HĐND và UBND xã
+	Các khoản phụ cấp dân quân tự vệ				970,00		970,00				970,00	
+	Đảm bảo nhiệm vụ phân cấp tại xã (gồm cả thực hiện theo dân số và Luật dân quân tự vệ)				107,00		107,00				107,00	
9	Các nhiệm vụ khác				3.409,00	-	3.409,00			3.819,00	7.228,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo				3.409,00		3.409,00				2.955,00	Chi tiết tại Biểu số 05
-	Kinh phí hỗ trợ tiền lương hợp đồng khối giáo dục và một số nhiệm vụ cơ chế, chính sách sự nghiệp giáo dục đào tạo										454,00	UBND xã thực hiện điều hành trong năm
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí cho các đối tượng tham gia kháng chiến				-					47,00	47,00	Giao cho Phòng Văn hoá xã hội
-	Kinh phí quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh				-					25,00	25,00	

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên dân số theo Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND				-					54,00	54,00	Giao Văn phòng HĐND và UBND xã
-	Hỗ trợ kinh phí thi đua khen thưởng (trong đó: Khen thưởng trên địa bàn xã: 520 trđ, Sự nghiệp giáo dục: 959 trđ)				-					1.016,00	1.016,00	
-	Kinh phí thanh toán cho đơn vị cung cấp dịch vụ chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐND				-					23,00	23,00	
-	Kinh phí thực hiện Luật An ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 05/2024/NQ-HĐND				-					927,00	927,00	Giao Văn phòng HĐND và UBND xã
-	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND				-					26,00	26,00	Giao Văn Phòng Đảng uỷ xã
-	Chính sách hỗ trợ cho CBCCV; người làm việc tại Hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được giao biên chế làm việc tại các xã, phường theo Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND				-					390,00	390,00	
+	Văn phòng HĐND và UBND xã									132,00	132,00	
+	Phòng Kinh tế				-					36,00	36,00	
+	Phòng Văn hoá xã hội				-					60,00	60,00	
+	Trung tâm phục vụ hành chính công				-					66,00	66,00	
+	Văn Phòng Đảng uỷ xã				-					66,00	66,00	
+	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã				-					30,00	30,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giáo viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP				-					602,00	602,00	Chi tiết tại Biểu số 05
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh Lạng Sơn				-					309,00	309,00	Giao Phòng Kinh tế
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Đại biểu Quốc Hội khóa XVI và Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2032				-					400,00	400,00	
+	Phòng Văn hóa - Xã hội									330,00	330,00	
+	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã				-					70,00	70,00	
12	Chi khác ngân sách				511,00	-	511,00	-		-	511,00	
-	Chi khác				511,00		511,00				511,00	UBND xã thực hiện điều hành trong năm

STT	Nội dung	Biên chế đang thực hiện			Phân bổ dự toán năm 2026							Ghi chú
		Số biên chế được giao	Số biên chế có mặt	Hợp đồng ND 111/HĐ khác	Tổng dự toán chi theo định mức	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Dự toán chi theo định mức, nhiệm vụ	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Nguồn thu 35%-40%	Dự toán giao theo nhiệm vụ	Dự toán năm 2026	
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6	7	8	9	10	11
III	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH				2.115,00	-	2.115,00				2.115,00	UBND xã thực hiện điều hành trong năm
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH				-	-	-	-		901,00	901,00	
-	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP				-					252,00	252,00	Đã giao tại Biểu số 05
-	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH - BTC				-					26,00	26,00	
-	Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, Nghị định số 76/2024/NĐ-CP				-					52,00	52,00	Giao Phòng Văn hoá xã hội
-	Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số				-					13,00	13,00	
-	Kinh phí hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện				-					34,00	34,00	
-	Trợ cấp hưu trí xã hội				-					524,00	524,00	
C	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH				-						-	
D	GHI THU- GHI CHI TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				-					187,00	187,00	Chi tiết theo biểu số 07

BIỂU 06: CHI TIẾT DỰ TOÁN THU - CHI GIAO CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

STT	Tên đơn vị	Biên chế được giao năm 2026	Số biên chế có mặt 31/12/2025	HD có mặt 31/12/2025	Tổng quỹ lương năm 2026			Chi hoạt động	Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL	Chi hoạt động còn lại của đơn vị	Tiết kiệm từ thu học phí 40% để thực hiện CCTL	Kinh phí ngoài định mức	Trong đó								Tổng quỹ tiền lương và chi hoạt động và chi chế độ chính sách
					Tổng cộng	Quỹ lương biên chế	Kinh phí chi lương hợp đồng						Quỹ khen thưởng theo ND số 73/ND-CP	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi đối với giảng viên trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo Nghị định số 28/2012/ND-CP	Chính sách hỗ trợ học sinh và Trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP	Phụ cấp cho giáo viên dạy lớp mẫu giáo ghép theo ND số 105/2020/ND-CP	Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH - BTC	Miễn, giảm, hỗ trợ học phí, theo Nghị định 238/2025/ND-CP	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 238/2025/ND-CP	KP mua trang bị đồ dùng, tài sản, công cụ	
A	B	C	D	E	I=2+3	2	3	4	5=4*10%	6=4-5	7	8=9+...+17	9	10	11	12	13	14	15	16	17=1-7+6+8
	TỔNG CỘNG	161	159	46	47.826,000	44.871,000	2.955,000	4.029,000	402,900	3.626,100	620,720	10.173,000	1.781,000	602,000	4.522,000	574,000	185,000	1.552,000	386,000	571,000	61.004,380
	CẤP MẦM NON	48	47	22	13.378,000	11.990,000	1.388,000	1.199,000	119,900	1.079,100	133,520	2.415,500	465,000	63,500	303,000	574,000	-	334,000	105,000	571,000	16.739,080
1	Trường Mầm non Sân Viên	23	22	9	6.273,000	5.690,000	583,000	569,000	56,900	512,100	54,800	1.419,500	216,000	63,500	119,000	257,000		137,000	56,000	571,000	8.149,800
2	Trường Mầm non Lợi Bắc	25	25	13	7.105,000	6.300,000	805,000	630,000	63,000	567,000	78,720	996,000	249,000		184,000	317,000		197,000	49,000		8.589,280
	CẤP TIỂU HỌC	71	70	15	21.704,000	20.659,000	1.045,000	1.610,000	161,000	1.449,000	256,800	4.568,500	823,000	312,500	2.496,000	-	134,000	642,000	161,000	-	27.464,700
1	Trường Tiểu học Sân Viên	36	35	8	10.574,000	10.049,000	525,000	805,000	80,500	724,500	127,200	2.906,000	395,000	191,000	1.855,000		67,000	318,000	80,000		14.077,300
2	Trường Tiểu học Lợi Bắc	35	35	7	11.130,000	10.610,000	520,000	805,000	80,500	724,500	129,600	1.662,500	428,000	121,500	641,000		67,000	324,000	81,000		13.387,400
	CẤP THCS	42	42	9	12.744,000	12.222,000	522,000	1.220,000	122,000	1.098,000	230,400	3.189,000	493,000	226,000	1.723,000	-	51,000	576,000	120,000	-	16.800,600
1	Trường THCS Sân Viên	21	21	3	5.817,000	5.620,000	197,000	560,000	56,000	504,000	108,864	1.174,500	238,000	123,500	467,000		17,000	272,000	57,000		7.386,636
2	Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc	21	21	6	6.927,000	6.602,000	325,000	660,000	66,000	594,000	121,536	2.014,500	255,000	102,500	1.256,000		34,000	304,000	63,000		9.413,964

BIỂU 07: TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ VÀ VỐN ĐỐI ỨNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN	Nhà tài trợ (WB, ADB...)	Thời gian thực hiện Dự án	Tổng số vốn viện trợ chi thường			Dự toán chi thường xuyên năm			Đơn vị tiếp nhận viện trợ	Ghi chú
				Vốn viện trợ	Vốn đối ứng		Vốn viện trợ	Vốn đối ứng			
					Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		Bảng hiện vật, cơ sở vật chất	Bảng tiền		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG			187,00	187,00	-	187,00	187,00	-		
A	Vốn viện trợ địa phương phê duyệt			187,00	187,00	-	187,00	187,00	-		
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề			187,00	187,00	-	187,00	187,00	-		
1	Hỗ trợ nguyên vật liệu thực hiện sửa chữa nhỏ trường lớp học năm 2025 và trao tặng một số đồ dùng thiết yếu cho học sinh của Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc, xã Lợi Bắc, tỉnh Lạng Sơn	Tổ chức Tương lai tươi sáng (BFWF), Hàn Quốc	2025	187,00	187,00		187,00	187,00		UBND xã Lợi Bắc (Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc)	Quyết định số 1946/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh về việc phê duyệt tiếp nhận khoản viện trợ Hỗ trợ nguyên vật liệu thực hiện sửa chữa nhỏ trường lớp học năm 2025 và trao tặng một số đồ dùng thiết yếu cho học sinh của Trường PTDT bán trú THCS Lợi Bắc, xã Lợi Bắc, tỉnh Lạng Sơn

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-KT ngày /

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày /.

(Kèm theo Nghị quyết số: 22/NQ-HĐND ngày 25/1.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày

/11/2025 của Phòng Kinh tế)

/12/2025 của UBND xã Lợi Bắc)

2/2025 của HĐND xã Lợi Bắc)

của UBND xã Lợi Bắc)